

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	309	119	78	112
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	197 (63,75)	59 (49,58)	56 (71,79)	82 (73,21)
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	73 (23,62)	34 (28,57)	18 (23,08)	21 (18,75)
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	32 (10,36)	19 (15,97)	4 (5,13)	9 (8,04)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	7 (2,27)	7 (5,88)	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	309	119	78	112
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	14 (4,53)	4 (3,36)	3 (3,85)	7 (6,25)
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	126 (40,78)	35 (29,41)	40 (51,28)	51 (45,54)
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	155 (50,16)	66 (55,46)	35 (44,87)	54 (48,21)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	14 (4,53)	14 (11,76)	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	309	119	78	112
1	Lên lớp(tỷ lệ so với tổng số)	295 (95,47)	105 (88,24)	78 (100)	112 (100)
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	0	0	0	0
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	13 (4,2)	4 (3,36)	2 (2,56)	7 (6,25)
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	9 (2,9)	9 (7,56)	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	14 (4,53)	14 (11,76)	0	0
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	110	0	0	110
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	31	0	0	31
VIII	Số học sinh nữ	148	54	45	49
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	308	119	78	111

HIỆU TRƯỞNG



Hương Thị Lanh